

NOTE: THIS FORM IS FOR INFORMATIONAL PURPOSES ONLY. DO NOT COMPLETE THIS FORM FOR FILING. USE THE ENGLISH VERSION OF THE AOC-CR-601 INSTEAD.

LƯU Ý: MẪU NÀY CHỈ SỬ DỤNG VỚI MỤC ĐÍCH THAM KHẢO THÔNG TIN. KHÔNG ĐIỀN VÀ NỘP MẪU NÀY. SỬ DỤNG MẪU AOC-CR-601 BẰNG TIẾNG ANH ĐỂ THAY THẾ.

# STATE OF NORTH CAROLINA TIỂU BANG NORTH CAROLINA

File No.  
Số Hồ Sơ

County \_\_\_\_\_ Seat of Court \_\_\_\_\_

Quận/Hạt \_\_\_\_\_ Thành Phố của Tòa Án \_\_\_\_\_

NOTE: [Use AOC-CR-342 for DWI offense(s).]

LƯU Ý: [Sử dụng mẫu AOC-CR-342 cho (các) vi phạm lái xe trong tình trạng không tỉnh táo.]

In The General Court Of Justice  
 District  Superior Court Division  
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý  
Phân Bộ Tòa Án  Khu Vực  Thượng Thẩm

## STATE VERSUS TIỂU BANG CHỐNG LẠI

Name Of Defendant  
Tên bị cáo

Race  
Chủng tộc

Sex  
Giới tính

Date Of Birth (mm/dd/yyyy)  
Ngày sinh (tháng/ngày/năm)

## JUDGMENT AND COMMITMENT ACTIVE PUNISHMENT - FELONY (STRUCTURED SENTENCING)

(For Convictions On Or After Jan. 1, 2012)

### PHÁN QUYẾT VÀ LỆNH GIAM TÙ

### BẢN ÁN TÙ - TỘI ĐẠI HÌNH

### (TUYÊN ÁN THEO KHUNG PHẠT)

(Đối với các tội kết án vào hoặc sau ngày 1 Tháng Một năm 2012)

G.S. 15A-1301, -1340.13

G.S. 15A-1301, -1340,13

Attorney For State  
Luật sư đại diện cho tiểu bang

- Def. Found Not Indigent  
Bị cáo không phải là người nghèo  
 Def. Waived Attorney  
Bị cáo từ bỏ quyền có luật sư

Attorney For Defendant  
Luật sư của bị cáo

- Appointed  
Được chỉ định  
 Retained  
Được thuê

Crt Rptr Initials  
Chữ ký tắt của tác ký viên

The defendant was found guilty/responsible, pursuant to  plea (  pursuant to *Alford*) (  of no contest)  trial by judge  trial by jury, of  
Bị cáo được xác nhận có tội/phải chịu trách nhiệm căn cứ vào  lời nhận tội (  theo kiểu *Alford*) (  theo kiểu không chối tội)  phiên xét xử trước  
thẩm phán  phiên xét xử trước bồi thẩm đoàn. Các tội kết án là

File No.(s) (Các) số hồ sơ	Off. Vi phạm	Offense Description Miêu tả vi phạm	Offense Date (mm/dd/yyyy) Ngày vi phạm (tháng/ngày/năm)	G.S. No. Số G.S.	F/M DH/TH	CL. Bậc tội	*Pun. CL. *Bậc hình phạt

\*NOTE: Enter punishment class if different from underlying offense class (punishment class represents a status or enhancement).

\*LƯU Ý: Ghi bậc hình phạt nếu khác với bậc tội đã kết án (bậc hình phạt được áp dụng khi có tình trạng đặc biệt hoặc tình tiết tăng mức phạt).

The Court:  1. has determined, pursuant to G.S. 15A-1340.14, the prior record points of the defendant to be \_\_\_\_\_.  
Any prior record level point under G.S. 15A-1340.14(b)(7) is based on the determination of this issue by the trier of fact beyond a reasonable doubt or the defendant's admission to this issue.

Tòa Án:  đã xác nhận chiếu theo điều G.S. 15A-1340.14 rằng điểm tiền án của bị cáo là \_\_\_\_\_.  
Việc tính điểm vào hồ sơ tiền án chiếu theo G.S. 15A-1340.14(b)(7), nếu có, phải căn cứ vào kết luận của người có trách nhiệm xác định các tình tiết của vụ án ngoài mức nghi vấn hợp lý, hoặc căn cứ vào lời thú nhận của bị cáo về việc này.

2. makes no prior record level finding because none is required for Class A felony, violent habitual felon, or drug trafficking offenses.

không xác nhận mức hồ sơ tiền án bởi vì điều đó không cần thiết đối với các tội đại hình Bậc A, người thường xuyên phạm tội bạo hành đại hình hoặc các vi phạm buôn bán ma túy.

PRIOR RECORD LEVEL:  
 I  III  V  
 II  IV  VI  
MỨC HỒ SƠ TIỀN ÁN:

The Court (NOTE: Block 1 or 2 MUST be checked.):

Tòa Án (LƯU Ý: PHẢI đánh dấu vào mục 1 hoặc 2):

1. makes no written findings because the term imposed is:  (a) in the presumptive range.  (b) for a Class A felony.  (c) for adjudication as a violent habitual felon, G.S. 14-7.12.  (d) for drug trafficking.  for which the Court finds the defendant provided substantial assistance, G.S. 90-95(h)(5).  (e) in the aggravated range, pursuant to G.S. 20-141.4(b)(1a).

không lập bản xác nhận sự việc bởi vì bản án được tuyên:  (a) nằm trong khung hình phạt chuẩn.  (b) là hình phạt đối với một tội đại hình Bậc A.  (c) căn cứ vào phán quyết rằng bị cáo là người thường xuyên phạm tội bạo hành đại hình theo G.S. 14-7.12.  (d) là hình phạt đối với tội buôn bán ma túy.  và Tòa án xác nhận rằng bị cáo đã hỗ trợ đáng kể các nỗ lực thi hành luật pháp theo G.S. 90-95(h)(5).  (e) nằm trong khung hình phạt đối với các tội có yếu tố tăng nặng trách nhiệm chiếu theo G.S. 20-141.4(b)(1a).

2. finds  the Determination of aggravating and mitigating factors on the attached AOC-CR-605.  egregious aggravation under G.S. 14-27.2A, 14-27.4A, 14-27.23, or 14-27.28, on the attached AOC-CR-618, which requires a sentence in excess of that authorized by G.S. 15A-1340.17.

chấp nhận  phần Xác Nhận các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mẫu AOC-CR-605 đính kèm.  có yếu tố hết sức tăng nặng trách nhiệm hình sự chiếu theo G.S. 14-27.2A, 14-27.4A, 14-27.23 hay 14-27.28 như được xác nhận trên mẫu AOC-CR-618 đính kèm, và do đó cần tuyên án mức phạt nặng hơn mức phạt cho phép theo G.S. 15A-1340.17.

Material opposite unmarked squares is to be disregarded as surplusage.

Các nội dung không được đánh dấu vào ô vuông phải được coi là nội dung thừa, không liên quan.

(Over)  
(Xem mặt sau)

3. adjudges the defendant to be a habitual felon to be sentenced  (offenses committed before Dec. 1, 2011) as a Class C felon.  (offenses committed on or after Dec. 1, 2011) four classes higher than the principal felony (no higher than Class C).  
phán quyết rằng bị cáo là người thường xuyên phạm tội đại hình nên phải nhận bản án  (đối với các tội vi phạm trước ngày 1 Tháng Mười Hai năm 2011) dành cho người phạm tội đại hình Bậc C.  (đối với các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai năm 2011) có mức phạt cao hơn bốn bậc so với mức phạt dành cho tội đại hình chính đã vi phạm (không nặng hơn mức phạt dành cho tội đại hình Bậc C).
4. adjudges the defendant to be a habitual breaking and entering status offender, to be sentenced as a Class E felon.  
phán quyết rằng bị cáo là người thường xuyên phạm tội cạy cửa xâm nhập nhà, do đó phải nhận bản án dành cho người phạm tội đại hình Bậc E.
5. adjudges the defendant to be an armed habitual felon to be sentenced as a Class C felon (unless sentenced herein as a Class A, B1, or B2 felon) and with a minimum term of imprisonment of no less than 120 months.  
phán quyết rằng bị cáo là người thường xuyên sử dụng vũ khí để phạm tội đại hình, do đó phải nhận bản án dành cho người phạm tội đại hình Bậc C (trừ phi đã bị tuyên án là người phạm tội đại hình Bậc A, B1 hay B2 trong mẫu này) với mức án tù tối thiểu là 120 tháng.
6. finds enhancement pursuant to:  G.S. 90-95(e)(3) (drugs).  G.S. 14-3(c) (hate crime).  G.S. 50B-4.1 (domestic violence).  
 G.S. 14-50.22 (gang misdemeanor).  Other \_\_\_\_\_.  
This finding is based on the determination of this issue by the trier of fact beyond a reasonable doubt or on the defendant's admission.  
xác nhận có các tình tiết tăng mức phạt chiếu theo:  G.S. 90-95(e)(3) (ma túy).  G.S. 14-3(c) (tội phạm do lòng căm thù).  G.S. 50B-4.1 (bạo lực gia đình).  G.S. 14-50.22 (tội tiểu hình liên quan đến băng đảng).  điều luật khác \_\_\_\_\_.  
Xác nhận này căn cứ vào kết luận của người có trách nhiệm xác định các tình tiết của vụ án ngoài mức nghi vấn hợp lý, hoặc căn cứ vào lời thú nhận của bị cáo.
7. finds that the defendant committed the felony by using, displaying, or threatening the use or display of a firearm or deadly weapon and actually possessed the firearm or weapon about his or her person. This finding is based on the jury's determination of this issue beyond a reasonable doubt or on the defendant's admission. Pursuant to G.S. 15A-1340.16A, the Court has increased the minimum sentence by (check only one)  
 (Class A-E felony committed prior to Oct. 1, 2013) 60 months.  (Class A-E felony committed on or after Oct. 1, 2013) 72 months.  
 (Class F or G felony committed on or after Oct. 1, 2013) 36 months.  (Class H or I felony committed on or after Oct. 1, 2013) 12 months.  
xác nhận rằng bị cáo đã phạm tội đại hình do việc sử dụng, trưng ra hay đe dọa sử dụng, trưng ra một khẩu súng hay vũ khí gây chết người, và lúc đó thực sự có một khẩu súng hay vũ khí như vậy. Xác nhận này căn cứ vào phán quyết của một bồi thẩm đoàn rằng không còn một nghi vấn hợp lý nào cho việc bị cáo có tội, hoặc chính bị cáo đã nhận tội. Căn cứ theo G.S. 15A-1340.16A, Tòa Án tăng mức phạt tối thiểu thêm (chỉ đánh dấu một ô)  
 (đối với các tội đại hình Bậc A-E đã vi phạm trước ngày 1 Tháng Mười năm 2013) 60 tháng.  (đối với các tội đại hình Bậc A-E đã vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười năm 2013) 72 tháng.  (đối với các tội đại hình Bậc F hay G đã vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười năm 2013) 36 tháng.  (đối với các tội đại hình Bậc H hay I đã vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười năm 2013) 12 tháng.
8. finds the above-designated offense(s) is a reportable conviction under G.S. 14-208.6 (check only one)  
xác nhận rằng (các) vi phạm ghi trên đây thuộc loại bản án phải báo cáo chiếu theo G.S. 14-208.6 (chỉ đánh dấu một ô)  
 a. and therefore makes the additional findings and orders on the attached AOC-CR-615, Side One  
và do đó Tòa Án đưa ra các xác nhận và án lệnh thêm trên Mặt Một của mẫu AOC-CR-615 đính kèm.  
 b. but makes no finding or order concerning registration or satellite-based monitoring due to a sentence of life imprisonment without parole.  
nhưng Tòa Án không đưa ra xác nhận hay án lệnh nào liên quan đến việc đăng ký hay theo dõi bằng vệ tinh bởi vì bị cáo bị tuyên án tù chung thân không được xét thả sớm.
9. finds the above-designated offense(s) involved the  physical or mental  sexual abuse of a minor.  
xác nhận rằng (các) vi phạm ghi trên có liên quan đến việc ngược đãi một trẻ vị thành niên về mặt  thể chất hay tâm lý  tình dục.  
(NOTE: If offense(s) is not also a reportable conviction in No. 8 above, this finding requires no further action by the court.)  
(LƯU Ý: Nếu (các) vi phạm này không đồng thời là bản án thuộc diện cần báo cáo theo Mục 8 trên, Tòa Án không phải làm thêm bất kỳ điều gì nữa sau khi đưa ra xác nhận này.)
10. finds that a  motor vehicle  commercial motor vehicle was used in the commission of the offense and that it shall be reported to DMV.  
xác nhận rằng  một chiếc xe cơ giới  một chiếc xe cơ giới thương mại được sử dụng trong việc phạm tội và rằng điều này phải được báo cáo cho Nha Lộ Vận.
11. finds this is an offense involving assault, communicating a threat, or an act defined by G.S. 50B-1(a), and the defendant had a personal relationship as defined by G.S. 50B-1(b) with the victim.  
xác nhận rằng vi phạm này có liên quan đến hành vi hành hung, hăm dọa hoặc một hành vi khác được định nghĩa trong điều G.S. 50B-1(a), và rằng bị cáo đã có quan hệ thân thiết như được định nghĩa trong G.S. 50B-1(b) với nạn nhân.
12. (offenses committed on or after Dec. 1, 2017, only) finds that the offense was committed as part of criminal gang activity as defined in G.S. 14-50.16A(2).  
 and that the defendant was a criminal gang leader or organizer as defined in G.S. 14-50.16A(3). This finding is based on the determination of this issue by the trier of fact beyond a reasonable doubt or on the defendant's admission.  
(chỉ đối với các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai năm 2017) xác nhận rằng bị cáo đã phạm tội này trong khi tham gia các hoạt động băng đảng phạm pháp như được định nghĩa trong G.S. 14-50.16A(2).  
 và rằng bị cáo là người cầm đầu hay tổ chức một băng đảng phạm pháp như được định nghĩa trong G.S. 14-50.16A(3). Xác nhận này căn cứ vào kết luận của người có trách nhiệm xác định các tình tiết của vụ án ngoài mức nghi vấn hợp lý, hoặc căn cứ vào lời thú nhận của bị cáo.
13. finds the above-designated offense(s) involved (check one)  (offenses committed Dec. 1, 2008 - Nov. 30, 2017) criminal street gang activity  
 (offenses committed on or after Dec. 1, 2017) criminal gang activity. G.S. 14-50.25.  
xác nhận rằng (các) vi phạm nêu trên có liên quan đến (đánh dấu một ô)  (đối với các tội vi phạm từ ngày 1 Tháng Mười Hai năm 2008 đến 30 Tháng Mười Một năm 2017) các hoạt động phạm pháp của băng đảng đường phố  
 (đối với các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai năm 2017) các hoạt động phạm pháp của băng đảng. G.S. 14-50.25.

Material opposite unmarked squares is to be disregarded as surplusage.  
Các nội dung không được đánh dấu vào ô vuông phải được coi là nội dung thừa, không liên quan.

(Over)  
(Xem mặt sau)

14. did not grant a conditional discharge under G.S. 90-96(a) because (check all that apply)  the defendant refused to consent.  (offenses committed on or after Dec. 1, 2013, only) the Court finds, with the agreement of the District Attorney, that the offender is inappropriate for a conditional discharge for factors related to the offense.  
 đã không cho áp dụng biện pháp xóa bỏ bản án có điều kiện chiếu theo G.S. 90-96(a) bởi vì (đánh dấu tất cả ô thích hợp)  bị cáo không đồng ý.  (chỉ đối với các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai năm 2013) Tòa Án và Công Tố Viên Quận/Hạt thống nhất trong việc xác nhận rằng biện pháp xóa bỏ bản án có điều kiện không phù hợp cho người vi phạm này vì một số yếu tố liên quan đến hành vi vi phạm.
15. finds that the defendant used or displayed a firearm while committing the felony. G.S. 15A-1382.2.  
 xác nhận rằng bị cáo đã sử dụng hay trưng ra một khẩu súng trong khi phạm tội đại hình. G.S. 15A-1382.2.
16. finds that this was an offense involving child abuse or an offense involving assault or any of the acts as defined in G.S. 50B-1(a) committed against a minor. G.S. 15A-1382.1(a1).  
 xác nhận rằng vi phạm này có liên quan đến việc ngược đãi, hành hung trẻ em hoặc bất kỳ hành vi nào khác đối với trẻ em được định nghĩa trong G.S. 50B-1(a). G.S. 15A-1382.1(a1).

The Court, having considered evidence, arguments of counsel and statement of defendant, Orders that the above offenses, if more than one, be consolidated for judgment and the defendant be sentenced (check only one)

Sau khi xem xét đầy đủ các bằng chứng, tranh luận của luật sư và lời khai của bị cáo, Tòa Án ra lệnh rằng các vi phạm trên (nếu có nhiều hơn một vi phạm) được gộp chung để phán quyết cùng lúc với nhau và bị cáo bị tuyên án (chỉ đánh dấu một ô)

- to Life Imprisonment Without Parole for  Class A Felony.  Class B1 Felony.  
 Violent Habitual Felon.  egregious aggravation under No. 2, above.  
 tù chung thân không được xét thả sớm vì  phạm tội đại hình Bạc A.  
 phạm tội đại hình Bạc B1.  là người thường xuyên phạm tội bạo hành đại hình.  
 có yếu tố hết sức tăng nặng trách nhiệm hình sự như được xác nhận ở Mục 2 trên đây.
- in the custody of:  
 N.C. DACJJ.  
 Other: \_\_\_\_\_  
 tại cơ sở giam giữ của:  
 Phân Bộ Cải Huấn Người Trưởng Thành và Trẻ Vị Thành Niên của N.C.  
 Nơi khác: \_\_\_\_\_

- to Life Imprisonment With Parole, pursuant to G.S. Chapter 15A, Article 81B, Part 2A.  
 tù chung thân có được xét thả sớm chiếu theo G.S. Chương 15A, Điều 81B, Phần 2A.

- for a minimum term of: \_\_\_\_\_ and a maximum term of: \_\_\_\_\_  
 trong thời gian tối thiểu là: \_\_\_\_\_ và thời gian tối đa là: \_\_\_\_\_  
 months tháng months tháng
- ASR term (Order No. 4, Side Two) thời hạn ASR (theo Lệnh số 4 ở Mặt Hai) là \_\_\_\_\_ months tháng
- to Death (see attached Death Warrant and Certificates) tử hình (xem Trát Tử Hình và các Giấy Xác Nhận đính kèm)

The defendant shall be given credit for \_\_\_\_\_ days spent in confinement prior to the date of this Judgment as a result of this charge(s).  
 Bị cáo được trừ \_\_\_\_\_ ngày đã bị giam trước ngày ra phán quyết đối với (các) tội trạng này.

- The sentence imposed above shall begin at the expiration of all sentences which the defendant is presently obligated to serve.  
 Bản án ban hành trên đây sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày bị cáo thi hành xong tất cả các bản án khác mà bị cáo đang chịu.
- The sentence imposed above shall begin at the expiration of the sentence imposed in the case referenced below:  
 Bản án ban hành trên đây sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày bị cáo thi hành xong bản án ghi dưới đây:

File No. Số hồ sơ	Offense Tên vi phạm	County Quận/hạt	Court Tòa án	Date (mm/dd/yyyy) Ngày (tháng/ngày/năm)

VUI LÒNG ĐIỀN VÀO PHIÊN BẢN TIẾNG ANH CỦA MẪU NÀY

Material opposite unmarked squares is to be disregarded as surplusage.  
 Các nội dung không được đánh dấu vào ô vuông phải được coi là nội dung thừa, không liên quan.  
 (Over)  
 (Xem mặt sau)

**The Court further Orders:** (check all that apply)

**Tòa Án cũng ra lệnh rằng:** (đánh dấu tất cả các ô thích hợp)

1. The defendant shall pay to the Clerk of Superior Court the "Total Amount Due" shown below.  
 Bị cáo phải nộp "Tổng số tiền phải trả" ghi dưới đây cho Lục Sự Tòa Thượng Thẩm.

Costs Án phí \$	Fine Tiền phạt \$	Restitution* Tiền bồi thường*	Attorney's fees Chi phí luật sư \$	SBM Fee Lệ phí theo dõi bằng vệ tinh (SBM) \$	Appt Fee/Misc Lệ phí xếp hạng/Lệ phí khác \$	Total Amount Due Tổng số tiền phải trả \$
-----------------------	-------------------------	----------------------------------	--	---	--	---

\*See attached "Restitution Worksheet, Notice and Order (Initial Sentencing)," AOC-CR-611, which is incorporated by reference.

\*Xem mẫu AOC-CR-611, "Bảng Tính Tiền Bồi Thường, Thông Báo và Lệnh (Tuyên Án Lần Đầu)," được hợp nhất vào lệnh này thông qua việc dẫn chiếu.

2. The Court finds that restitution was recommended as part of the defendant's plea arrangement.  
 Tòa Án xác nhận rằng việc bồi thường được khuyến nghị trong thỏa thuận giám án dành cho bị cáo.
3. The Court finds just cause to waive costs, as ordered on the attached  AOC-CR-618.  Other: \_\_\_\_\_  
 Tòa Án xác nhận rằng có cơ sở chính đáng để cho miễn đóng các chi phí theo lệnh ở mẫu đính kèm  AOC-CR-618.  Mẫu khác: \_\_\_\_\_
4. Without objection by the State, the defendant shall be admitted to the Advanced Supervised Release (ASR) program. If the defendant completes the risk reduction incentives as identified by the Division of Adult Correction and Juvenile Justice, then he or she will be released at the end of the ASR term specified on Side One. G.S. 15A-1340.18.  
 Nếu Tiểu Bang không phản đối thì bị cáo được cho phép tham gia vào chương trình Thả Sớm Có Giám Sát (ASR). Nếu bị cáo hoàn thành các hoạt động khuyến khích giảm rủi ro tái phạm theo chỉ định của Phân Bộ Cải Huấn Người Trưởng Thành và Trẻ Vị Thành Niên thì người đó sẽ được thả tù khi hết thời hạn ASR được ghi ở Mặt Một. G.S. 15A-1340.18.
5. Other:  
 Lệnh khác:

**The Court recommends:**

**Tòa Án khuyến nghị:**

1. Substance abuse treatment.  2. Psychiatric and/or psychological counseling.  3. Work release  should  should not be granted.
4. Payment as a condition of post-release supervision or from work release earnings, if applicable, of the "Total Amount Due" set out above.  
 but the Court **does not recommend** restitution be paid  as a condition of post-release supervision.  from work release earnings.
1. Điều trị tình trạng lạm dụng chất gây nghiện.  2. Chương trình tư vấn tâm lý và/hoặc tư vấn tâm thần học.  3.  Nên  Không nên cho phép bị cáo tham gia chương trình vừa ở tù vừa đi làm.
4. Buộc bị cáo thanh toán "Tổng số tiền phải trả" nêu trên bằng cách ghi điều kiện đó vào lệnh giám sát sau khi được thả tù hoặc bằng việc khấu trừ lương khi vừa ở tù vừa đi làm (nếu có).  
 tuy nhiên Tòa Án **không khuyến nghị** việc buộc bị cáo thanh toán tiền bồi thường  bằng cách ghi điều kiện đó vào lệnh giám sát sau khi được thả tù.  bằng việc khấu trừ lương khi vừa ở tù vừa đi làm.

**The Court further recommends:**

**Các khuyến nghị thêm của Tòa Án:**

**ORDER OF COMMITMENT/APEAL ENTRIES  
 LỆNH GIAM TÙ/CÁC GHI CHÚ VỀ VIỆC KHÁNG CÁO**

1. It is ORDERED that the Clerk deliver **two** certified copies of this Judgment and Commitment to the sheriff or other qualified officer and that the officer cause the defendant to be delivered with these copies to the custody of the agency named on the reverse to serve the sentence imposed or until the defendant shall have complied with the conditions of release pending appeal.  
 Tòa Án RA LỆNH cho Lục Sự giao **hai** bản sao y bản chính của Phán Quyết và Lệnh Giam Tù này cho cảnh sát trưởng quận/hạt hoặc một viên chức có thẩm quyền khác, và ra lệnh cho người đó chuyển bị cáo cùng với các bản sao này đến cơ quan được nêu ở mặt trước để thụ án đã tuyên hoặc để ở tù cho đến khi bị cáo đáp ứng các điều kiện để được tại ngoại trong thời gian chờ kháng cáo.
2. The defendant gives notice of appeal from the judgment of the trial court to the Appellate Division. Appeal entries and any conditions of post conviction release are set forth on form AOC-CR-350.  
 Bị cáo thông báo sẽ kháng cáo phán quyết của Tòa Án Sơ Thẩm lên Tòa Án Phúc Thẩm. Các ghi chú về việc kháng cáo và bất kỳ điều kiện nào để được tại ngoại sau khi bị kết án được ghi rõ trên mẫu AOC-CR-350.

**SIGNATURE OF JUDGE  
 CHỮ KÝ CỦA THẨM PHÁN**

Date (mm/dd/yyyy) Ngày (tháng/ngày/năm)	Name Of Presiding Judge (type or print) Tên của Thẩm Phán Chủ Tòa (đánh máy hay viết chữ in)	Signature Of Presiding Judge Chữ ký của Thẩm Phán Chủ Tòa
--	---	--

Material opposite unmarked squares is to be disregarded as surplusage.  
 Các nội dung không được đánh dấu vào ô vuông phải được coi là nội dung thừa, không liên quan.

(Over)  
 (Xem mặt sau)

**ORDER OF COMMITMENT AFTER APPEAL  
LỆNH GIAM TÙ SAU KHI KHÁNG CÁO BẢN ÁN**

*Date Appeal Dismissed (mm/dd/yyyy)*  
Ngày bác bỏ đơn xin kháng cáo (tháng/ngày/năm)

*Date Withdrawal Of Appeal Filed (mm/dd/yyyy)*  
Ngày rút lại đơn xin kháng cáo (tháng/ngày/năm)

*Date Appellate Opinion Certified (mm/dd/yyyy)*  
Ngày xác nhận phán quyết của Tòa Án Phúc Thẩm (tháng/ngày/năm)

It is ORDERED that this Judgment be executed. It is FURTHER ORDERED that the sheriff arrest the defendant, if necessary, and recommit the defendant to the custody of the agency named in this Judgment on the reverse and furnish that agency two certified copies of this Judgment and Commitment as authority for the commitment and detention of the defendant.  
Tòa Án RA LỆNH thi hành Phán Quyết này. Tòa án cũng RA LỆNH cho cảnh sát trường quận/hạt bắt giữ bị cáo, nếu cần, và chuyển bị cáo trở lại cơ quan được nêu ở mặt trước của Phán Quyết này cùng với hai bản sao y bản chính của Phán Quyết và Lệnh Giam Tù này để làm giấy tờ ủy quyền cho việc giam giữ bị cáo này.

*Date (mm/dd/yyyy)*  
Ngày (tháng/ngày/năm)

*Signature Of Clerk*  
Chữ ký của Lục Sự

Deputy CSC Phó LSTTT       Assistant CSC Phụ Tá LSTTT  
 Clerk Of Superior Court  
Lục Sự Tòa Thượng Thẩm

**CERTIFICATION  
XÁC NHẬN**

I certify that this Judgment and Commitment with the attachment(s) marked below is a true and complete copy of the original which is on file in this case. Tôi xác nhận rằng Phán Quyết và Lệnh Giam Tù này, cùng với (các) văn bản đính kèm và đánh dấu dưới đây, đều là các bản sao chính xác và đầy đủ của bản gốc hiện được lưu ở hồ sơ vụ án.

- |   |   |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Appellate Entries (AOC-CR-350)<br>Các Ghi Chú Về Việc Kháng Cáo (AOC-CR-350)<br><input type="checkbox"/> Felony Judgment Findings Of Aggravating And Mitigating Factors (AOC-CR-605)<br>Phán Quyết Đại Hình Xác Nhận Các Tình Tiết Tăng Nặng Và Giảm Nhẹ Trách Nhiệm Hình Sự (AOC-CR-605)<br><input type="checkbox"/> Judicial Findings As To Forfeiture Of Licensing Privileges (AOC-CR-317)<br>Các Xác Nhận Của Tòa Án Về Việc Thu Hồi Giấy Phép (AOC-CR-317)<br><input type="checkbox"/> Victim Notification Tracking Form<br>Mẫu Theo Dõi Việc Thông Báo Cho Nạn Nhân<br><input type="checkbox"/> Additional File No.(s) And Offense(s) (AOC-CR-626)<br>(Các) Số Hồ Sơ và Tội Trạng Bỏ Sung (AOC-CR-626) | <input type="checkbox"/> Restitution Worksheet, Notice And Order (Initial Sentencing) (AOC-CR-611)<br>Bảng Tính Tiền Bồi Thường, Thông Báo và Lệnh (Tuyên Án Lần Đầu) (AOC-CR-611)<br><input type="checkbox"/> Judicial Findings And Order For Sex Offenders - Active Punishment (AOC-CR-615, Side One)<br>Các Xác Nhận và Lệnh của Tòa Án về Người Phạm Tội Tình Dục - Bản Án Tù (AOC-CR-615, Mặt Một)<br><input type="checkbox"/> Additional Findings (AOC-CR-618)<br>Các Xác Nhận Bỏ Sung (AOC-CR-618)<br><input type="checkbox"/> Convicted Sex Offender Permanent No Contact Order (AOC-CR-620)<br>Lệnh Cấm Tiếp Xúc Dài Hạn Dành Cho Người Bị Kết Án Phạm Tội Tình Dục (AOC-CR-620)<br><input type="checkbox"/> Other: _____<br>Mẫu khác: _____ |
|---|---|

*Date (mm/dd/yyyy)*  
Ngày (tháng/ngày/năm)

*Date Certified Copies Delivered To Sheriff*  
Ngày giao bản sao y bản chính cho cảnh sát trường quận/hạt

*Signature Of Clerk*  
Chữ ký của Lục Sự

Deputy CSC Phó LSTTT       Assistant CSC Phụ Tá LSTTT  
 Clerk Of Superior Court  
Lục Sự Tòa Thượng Thẩm

**SEAL  
ĐÓNG  
DẤU**

VUI LÒNG ĐIỀN VÀO PHIÊN BẢN TIẾNG ANH CỬ MẪU NÀY

Material opposite unmarked squares is to be disregarded as surplusage.

Các nội dung không được đánh dấu vào ô vuông phải được coi là nội dung thừa, không liên quan.

STATE OF NORTH CAROLINA  
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

File No.  
Số hồ sơ

\_\_\_\_\_ County  
Quận/hạt \_\_\_\_\_

In The General Court Of Justice  
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý  
Phân Bộ Tòa Án

District       Superior Court Division  
Khu Vực      Thượng Thẩm

STATE VERSUS  
TIỂU BANG CHỐNG LẠI

ADDITIONAL FILE NO.(S) AND OFFENSE(S)  
(CÁC) SỐ HỒ SƠ VÀ/HOẶC TỘI TRẠNG BỔ SUNG

Name Of Defendant  
Tên bị cáo

**NOTE:** Use this page in conjunction with all NCAOC judgment or probationary forms, to list additional offenses of conviction, deferred prosecution, or conditional discharge addressed in the court's order. There are no A,B,C,D, or other variations of this form, so this page can be used to continue an offense list from any of the related forms, for any date(s) of offense or conviction.

**LƯU Ý:** Sử dụng trang này cùng với tất cả các mẫu phán quyết hoặc mẫu quân chế của NCAOC để ghi thêm các vi phạm đã kết án cũng như các biện pháp hoãn tố hoặc xóa bỏ bản án có điều kiện được nêu trong lệnh của Tòa Án. Mẫu này không có phiên bản A, B, C, D hoặc bất kỳ phiên bản nào khác, do vậy trang này có thể được sử dụng cùng với bất kỳ mẫu liên quan nào để tiếp tục liệt kê các vi phạm xảy ra vào bất cứ ngày vi phạm hoặc ngày kết án nào.

File No.(s) (Các) số hồ sơ	Off. Vi phạm	Offense Description Miêu tả vi phạm	Offense Date (mm/dd/yyyy) Ngày vi phạm (tháng/ngày/năm)	G.S. No. Số G.S.	F/M DH/TH	CL. Bậc tội	*Pun. CL. *Bậc hình phạt
*LƯU Ý: Ghi bậc hình phạt nếu khác với bậc tội đã kết án (bậc hình phạt được áp dụng khi có tình trạng đặc biệt hoặc tình tiết tăng mức phạt).							

\*NOTE: Enter punishment class if different from underlying offense class (punishment class represents a status or enhancement).

\*LƯU Ý: Ghi bậc hình phạt nếu khác với bậc tội đã kết án (bậc hình phạt được áp dụng khi có tình trạng đặc biệt hoặc tình tiết tăng mức phạt).

(Over)  
(Xem mặt sau)

		<b>ADDITIONAL FILE NO.(S) AND OFFENSE(S)</b> <b>(CÁC) SỐ HỒ SƠ VÀ/HOẶC TỘI TRẠNG BỔ SUNG</b>					
File No.(s) (Các) số hồ sơ	Off. Vi phạm	Offense Description Miêu tả vi phạm	Offense Date (mm/dd/yyyy) Ngày vi phạm (tháng/ngày/năm)	G.S. No. Số G.S.	F/M DH/TH	CL. Bậc tội	*Pun. CL. *Bậc hình phạt

**\*NOTE:** Enter punishment class if different from underlying offense class (punishment class represents a status or enhancement).

**\*LƯU Ý:** Ghi bậc hình phạt nếu khác với bậc tội đã kết án (bậc hình phạt được áp dụng khi có tình trạng đặc biệt hoặc tình tiết tăng mức phạt).